

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
CÔNG TÁC KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2016 - 2017 VÀ KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2017 - 2018**

Kính gửi: Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục - ĐHTN.

Thực hiện Công văn số 1472/ĐHTN ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc tổ chức hội nghị tổng kết công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2016 - 2017, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông báo cáo kết quả tổng kết công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2016 - 2017 và kế hoạch nhiệm vụ năm học 2017 - 2018, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016 - 2017

1. Công tác khảo thí

1.1. Công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả của người học

- Thực hiện quản lý, khai thác ngân hàng đề thi, bóc thăm, sao in đề, bảo mật đề thi cho các hệ đại học trong toàn trường đảm bảo chính xác, an toàn. Đã tiến hành sao lưu đề thi cho 406 môn học với số lượng đề là 46.588.

- Tổ chức thi, chấm thi hết học phần các môn học theo kế hoạch (chuẩn bị danh sách thi, đề thi, vật chất phục vụ thi, tổ chức chấm thi...) đảm bảo đúng quy chế.

- Công tác tổ chức thi trắc nghiệm: Triển khai tốt thi trắc nghiệm khách quan (TNKQ) trên máy tính: Trong năm học qua đã có 101 môn tổ chức thi TNKQ trên máy, với tổng số ca thi là 688, số lượt sinh viên là 9.070.

1.2. Công tác xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi/câu hỏi thi (Phụ lục số 01)

Các học phần có ngân hàng câu hỏi thi/đề thi: 454 (*chiếm 73,9%*); chưa có ngân hàng câu hỏi thi/đề thi: 160 (*chiếm 26,1%*).

2. Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục

2.1. Hoạt động đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT)

Trường đã triển khai thực hiện tự đánh giá 02 CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT.

2.2. Hoạt động đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra năm 2017

Nhà trường đã tổ chức đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra năm 2017

đối với 02 chương trình đào tạo: Quản trị văn phòng và Truyền thông đa phương tiện (Phụ lục số 02).

2.3. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi

2.3.1. Hoạt động lấy ý kiến của sinh viên

Năm học 2016 - 2017, nhà trường đã triển khai 02 đợt lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đánh giá hiệu quả môn học : Đợt 1 sau khi kết thúc học kỳ I và đợt 2 sau khi kết thúc học kỳ II

Kết quả cụ thể như sau:

* Số lượng phiếu khảo sát: 24.422 phiếu.

* Mục đích khảo sát:

- Đối với nhà trường:

+ Giúp lãnh đạo nhà Trường và các Khoa/Bộ môn trực thuộc nắm được tâm tư nguyện vọng của sinh viên và có thêm thông tin để nhận xét đánh giá giảng viên;

+ Góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường; tạo thêm kênh thông tin để giúp giảng viên có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy và nhà trường kịp thời điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội;

+ Góp phần thực hiện công tác kiểm định đánh giá chất lượng trong nhà trường.

- Đối với người học: Đảm bảo lợi ích cho người học, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến của mình về chất lượng giảng dạy của giảng viên, về chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo của nhà trường.

* Nội dung khảo sát: Khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên. Sinh viên sẽ cho ý kiến đánh giá theo các nhóm nội dung sau:

- Chương trình môn học.

- Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên.

- Bảo đảm giờ dạy và quan hệ với sinh viên.

- Kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

- Các ý kiến khác (các ý kiến liên quan đến giảng viên và các vấn đề khác trong nhà trường nếu có).

* Phương pháp thực hiện: Khảo sát trực tuyến trên phần mềm IU.

* Mẫu phiếu khảo sát (Phụ lục số 03).

2.3.2. Hoạt động lấy ý kiến của cán bộ viên chức và sinh viên

* Số lượng phiếu khảo sát: 10.913 phiếu, cụ thể:

TT	Các đơn vị	Tổng số phiếu	Số phiếu phản hồi của		
			Giảng viên	Nhân viên	Sinh viên
A. Các Khoa/BM chuyên môn					
1	Khoa CNTT	613	92	72	449
2	Khoa CNĐT&TT	540	82	69	389
3	Khoa CN TĐH	392	60	62	270
4	Khoa HTTKT	398	60	63	275
5	Khoa TT ĐPT	398	60	62	276
6	BM ATHTTT	386	60	63	263
7	BM CN ô tô&HTCB	406	61	65	280
8	Khoa KHCB	432	69	63	300
B. Các Phòng/Trung tâm chức năng					
9	Phòng Đào tạo	751	132	96	523
10	Phòng Khảo thí và ĐBCLGD	753	137	99	517
11	Phòng Công tác HSSV	719	111	97	511
12	Phòng HC-TC	656	111	95	450
13	Phòng KH-TC	641	105	92	444
14	Phòng TT-PC	643	115	90	438
15	Phòng KH-CN&HTQT	637	109	91	437
16	Phòng QT-PV	630	101	92	437
17	Trung tâm TT-TV	639	100	89	450
18	Trung tâm TH-TN	636	109	85	442
19	Trung tâm TV-HTSV	643	105	85	453

* Mục đích khảo sát: Nhằm mục đích nâng cao chất lượng công tác, phục vụ của đội ngũ cán bộ viên chức các đơn vị trong trường (*Các Phòng/Trung tâm, các Khoa/Bộ môn*).

* Nội dung khảo sát: Khảo sát về chất lượng hoạt động của các đơn vị trong trường, cụ thể cho ý kiến đánh giá theo các nhóm nội dung sau:

- Đội ngũ cán bộ lãnh đạo các đơn vị.
- Đội ngũ nhân viên của từng bộ phận trong mỗi đơn vị.
- Các ý kiến khác (nếu người đánh giá có nhu cầu bày tỏ).

* Phương pháp thực hiện: Khảo sát online qua hệ thống Google Drive

2.3.3. Hoạt động lấy ý kiến của cựu sinh viên

* Số lượng phiếu khảo sát: 170 phiếu

* Mục đích khảo sát:

- Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm ra trường.
- Xác định kiến thức, kỹ năng cần bổ sung, điều chỉnh để sinh viên tốt nghiệp nhanh chóng tìm được việc làm đúng hoặc gần đúng với ngành đào tạo.
- Tạo thêm kênh thông tin phản hồi để giúp nhà trường xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- Giúp lãnh đạo nhà Trường và Các Khoa có những thông tin chính xác cần thiết

về các chương trình đào tạo, để có những quyết định đúng khi phải giải quyết những vấn đề liên quan đến những chương trình đào tạo;

- Đảm bảo lợi ích cho người học, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến của mình về chất lượng chương trình đào tạo của nhà trường, chất lượng giảng dạy của giảng viên, về cơ sở vật chất và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban.

* Nội dung khảo sát: Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp thông qua các nội dung cơ bản sau:

- Tỷ lệ sinh viên có tốt nghiệp có việc làm >3 tháng; >6 tháng và >12 tháng.
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo.
- Mức thu nhập bình quân hàng tháng của cựu sinh viên.
- Lý do xin được công việc hiện tại.
- Những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung cho sinh viên sau khi tốt nghiệp so với yêu cầu của xã hội.

- Đánh giá về chương trình đào tạo của Nhà trường.

* Phương pháp thực hiện: Khảo sát online tại địa chỉ:

https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSdzfI2N3trf3h52wCuc0ZoWQ_Zl-B1Y0SERbYtLzknzDCHy1g/viewform hoặc gửi phiếu khảo sát qua email.

- Mẫu phiếu khảo sát (*Phụ lục số 04*)

2.3.4. Hoạt động lấy ý kiến của nhà tuyển dụng

* Số lượng phiếu khảo sát: 10 nhà tuyển dụng

* Mục đích khảo sát:

- Khảo sát nhu cầu tuyển dụng và mức độ hài lòng của cơ quan, công ty, doanh nghiệp.

- Khảo sát ý kiến của cơ quan doanh nghiệp về chương trình đào tạo của nhà trường với việc trang bị Kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cho sinh viên khi làm việc tại đơn vị.

- Tăng cường mối liên kết giữa nhà trường và cơ quan doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động.

- Giúp nhà trường có được các thông tin phản hồi từ phía người sử dụng lao động để từ đó có những điều chỉnh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

* Nội dung khảo sát: Khảo sát nhu cầu tuyển dụng và mức độ hài lòng của cơ quan, công ty, doanh nghiệp với các nội dung cơ bản sau:

- Khảo sát số lượng lao động tại cơ quan, doanh nghiệp.

- Đơn vị bố trí phù hợp với chuyên môn đào tạo, sinh viên có đảm nhiệm được công việc ngay không?

- Khả năng sinh viên của Trường đào tạo, tiếp cận công việc khi bắt đầu tại đơn vị.
- Đánh giá của đơn vị đóng góp của chương trình đào tạo tại trường đối với việc trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cho sinh viên khi làm việc tại đơn vị.
- Những điểm mạnh, điểm yếu của chương trình đào tạo của nhà trường.
- Nhu cầu tuyển dụng, số lượng cần tuyển của đơn vị.
- Đánh giá về chương trình đào tạo của nhà trường.

* Phương pháp thực hiện: Khảo sát trực tiếp (*bằng phiếu giấy*) khi doanh nghiệp/nhà tuyển dụng tham gia Ngày hội tư vấn việc làm cho sinh viên tại Trường.

* Mẫu phiếu khảo sát (*Phụ lục số 05*).

2.4. Các hoạt động khác

2.4.1. Công tác thực hiện quy chế công khai

- Triển khai thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục theo đúng quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn thực hiện quy chế công khai của Đại học Thái Nguyên.

- Nội dung thực hiện công khai được cập nhật 2 lần/năm học vào tháng 10/2016 và tháng 3/2017; được công khai trên website của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, tháng 5/2017 do có sự thay đổi nhiều về nhân sự nên nhà trường đã có sự cập nhật bổ sung thêm.

2.4.2. Đào tạo tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ

Trong năm học 2016 - 2017, nhà trường đã cử 104 lượt CBVC tham gia các hội nghị, hội thảo, các khóa bồi dưỡng tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng, với các nội dung cụ thể như sau:

TT	Tên hội nghị/hội thảo	Thời gian, Địa điểm	Số người tham gia
1	Hội thảo nâng cao chất lượng tự đánh giá cơ sở giáo dục	27/5/2016 tại ĐH Bách khoa Hà Nội	02
2	Khóa bồi dưỡng nâng cao kỹ năng đánh giá ngoài cho các kiểm định viên	08/9/2016 tại Cung Trí thức Hà Nội	02
3	Khóa tập huấn nghiệp vụ đánh giá chương trình đào tạo	10-11/11/2016 tại ĐHTN	88
4	Hội nghị giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học	07/01/2017 tại ĐH Bách khoa Đà Nẵng	01
5	Hội nghị triển khai Thông tư số 23/2016/TT-BGDĐT quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi	18/3/2017 tại ĐHTN	07
6	Hội thảo thành lập câu lạc bộ các trường đại học theo hướng ứng dụng tại Việt Nam	10/4/2017 tại ĐH Ngoại thương Hà Nội	04
Tổng số người tham gia			104

2.4.3. Công tác dự giờ

- Duy trì tốt hoạt động dự giờ, giảng thử, giảng mẫu của các Khoa/Bộ môn, đảm bảo trên 95% giảng viên trực tiếp giảng dạy được đánh giá thông qua công tác dự giờ.
- Tiến hành dự giờ đột xuất cấp trường đối với 7 giảng viên.


II. KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC HỌC 2017 - 2018

1. Công tác khảo thí

- Tổ chức thi kết thúc học phần theo kế hoạch đào tạo của Trường.
- Rà soát, cập nhật, bổ sung tất cả các ngân hàng câu hỏi thi.
- Triển khai xây dựng kế hoạch (xây dựng mới, bổ sung) ngân hàng câu hỏi thi năm 2018.

2. Công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Tiếp tục triển khai thực hiện tự đánh giá 02 CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT.
- Triển khai công tác dự giờ và đổi mới phương pháp giảng dạy.
- Triển khai thực hiện công tác 3 công khai.
- Triển khai đánh giá chuẩn đầu ra cho sinh viên trước khi tốt nghiệp năm 2018.
- Lấy ý kiến phản hồi của CBVC và sinh viên về chất lượng hoạt động của các đơn vị.
- Lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hiệu quả giảng dạy của giảng viên sau khi kết thúc môn học.

Nơi nhận: 

- Như k/gửi;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.



HIỆU TRƯỞNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Vũ Đức Thái

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO CHUẨN ĐẦU RA NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: ~~4.17~~BC-ĐHCNTT&TT ngày 23/8/2017 của Trường ĐHCNTT&TT)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện chủ trương của Đại học Thái Nguyên về việc triển khai hoạt động đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra (CĐR) năm 2017, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo CĐR cho 02 chương trình đào tạo: Quản trị văn phòng và Truyền thông đa phương tiện.

Việc đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo CĐR đã thực sự tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận với các chuyên gia ngoài, nhà tuyển dụng nhằm tăng cường kết nối giữa đào tạo và thực tiễn để tăng tỷ lệ người học có việc làm.

Thông qua hoạt động đánh giá sinh viên tốt nghiệp, nhà trường và khoa chuyên môn xác định được các điểm tồn tại của chương trình đào tạo (CTĐT) từ đó xây dựng các giải pháp để khắc phục những tồn tại và phát huy các điểm mạnh của CTĐT nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

2.1. Đối tượng đánh giá

Đối tượng đánh giá là các sinh viên năm cuối chuẩn bị tốt nghiệp thuộc 02 chương trình đào tạo: Quản trị văn phòng và Truyền thông đa phương tiện.

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng:

+ Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị văn phòng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật tốt; Có hiểu biết cơ bản về các nghiệp vụ hành chính văn phòng và văn thư - lưu trữ, quản trị, tổ chức, điều hành hoạt động văn phòng; Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và ứng dụng trong việc tin học hóa công tác văn thư, lưu trữ và quản trị hành chính, văn phòng và góp phần triển khai Chính phủ điện tử tại các cơ quan, đơn vị.

+ Số lượng sinh viên đầu vào là 139; số lượng sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp vào thời điểm đánh giá là 80.

- Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện:

+ Đào tạo kỹ sư ngành Truyền thông đa phương tiện có tác phong chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo trong nghề nghiệp; có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật tốt. Sinh viên sau khi tốt nghiệp nắm vững những kiến thức căn bản về mỹ thuật, công nghệ thông tin và truyền thông; phân tích, thiết kế và xây dựng được các ứng dụng đa phương tiện.

+ Số lượng sinh viên đầu vào là 33; số lượng sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp vào thời điểm đánh giá là 11.

2.2 Thời gian và địa điểm đánh giá

- Thời gian đánh giá:

+ Đánh giá ngoại ngữ, tin học: Ngày 13/5/2017 tại phòng máy của Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm - Trường Đại học CNTT&TT.

+ Đánh giá chuyên môn: Ngày 14/5/2017.

- Địa điểm: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

2.3. Nội dung đánh giá

- Nội dung đánh giá ngoại ngữ và tin học: Do Đại học Thái Nguyên xây dựng và tổ chức đánh giá.

- Nội dung đánh giá chuyên môn: Do Hội đồng chuyên môn tại mỗi Khoa có CTĐT được đánh giá xây dựng. Mỗi chương trình đào tạo xây dựng tối thiểu 20 chủ đề, nội dung mỗi chủ đề đảm bảo đánh giá được các kiến thức, kỹ năng và thái độ đã công bố trong chuẩn đầu ra.

- Các nội dung trong chuẩn đầu ra được lựa chọn đánh giá:

+ Về chương trình đào tạo Quản trị văn phòng

TT	CĐR	Nội dung CĐR
1	CĐR1	- <i>Nhiệm vụ trong QTVP</i> : Tổ chức chuyên đi công tác cho lãnh đạo, cuộc họp, hội nghị, lễ hội; Giao tiếp hành chính; Đàm phán; Thủ tục hành chính; Quản lý hồ sơ; Quản trị nhân sự; Văn phòng làm việc; Quản lý thiết bị văn phòng... - <i>Tin học ứng dụng trong các nhiệm vụ của QTVP</i>
2	CĐR2	- <i>Thông tin trong QTVP</i> - <i>Tin học ứng dụng trong QTVP</i>
3	CĐR3	- <i>Quản lý công tác lưu trữ</i> : Bộ tiêu chuẩn, Bộ máy quản lý theo các cấp, văn bản quản lý, hình thức quản lý... - <i>Tin học ứng dụng trong công tác quản lý lưu trữ</i>
4	CĐR4	- <i>Nhiệm vụ lưu trữ</i> : Phân loại tài liệu lưu trữ; Xác định giá trị; Các hình thức tổ chức khai thác, Các phương pháp khai thác; Bảo quản... - <i>Tin học ứng dụng trong các nhiệm vụ lưu trữ</i>
5	CĐR5	Soạn thảo; Tổ chức giải quyết văn bản; Tổ chức quản lý con dấu....

Ma trận tương quan giữa chủ đề đánh giá và chuẩn đầu ra

Chủ đề	Chuẩn đầu ra				
	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5
Chủ đề 01	x	x			
Chủ đề 02	x	x			
Chủ đề 03	x	x			
Chủ đề 04	x	x			
Chủ đề 05	x	x			
Chủ đề 06	x	x			
Chủ đề 07		x	x		
Chủ đề 08				x	x
Chủ đề 09			x	x	x
Chủ đề 10			x	x	
Chủ đề 11			x		x

Chuẩn đầu ra Chủ đề	Chuẩn đầu ra				
	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR5
Chủ đề 12			x	x	
Chủ đề 13			x	x	
Chủ đề 14			x	x	x
Chủ đề 15			x	x	
Chủ đề 16			x	x	x
Chủ đề 17			x	x	
Chủ đề 18				x	x
Chủ đề 19				x	x
Chủ đề 20	x	x			

+ Về chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện

TT	Chuẩn đầu ra	Nội dung chuẩn đầu ra
1	CĐR 1	Kiến thức nền tảng ngành Công nghệ thông tin
2	CĐR 2	Kiến thức nền tảng mỹ thuật
3	CĐR 3	Thao tác và xử lý cơ bản trên các dữ liệu ảnh, âm thanh và video; Thiết kế, lập trình điều khiển được các mô hình đồ họa 2D, 3D
4	CĐR 4	Sáng tạo sản phẩm đa phương tiện ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như: truyền thông, giải trí, quảng cáo, giáo dục, kinh doanh,... Hiểu về các vấn đề về bảo mật, bản quyền và sở hữu trí tuệ
5	CĐR 5	Lựa chọn các thiết bị phần cứng và các giải pháp công nghệ phù hợp với các sản phẩm đa phương tiện.
6	CĐR 6	Áp dụng các công cụ xử lý đồ họa và âm thanh để phân tích, giải quyết một cách hiệu quả những vấn đề trong lĩnh vực thiết kế và sáng tạo đa phương tiện
7	CĐR 7	Có khả năng thu thập, phân tích và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng, từ đó thiết kế, lập trình và triển khai các ứng dụng, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế
8	CĐR 8	Có khả năng tìm kiếm, nghiên cứu kiến thức mới, ứng dụng các kỹ thuật, công cụ mới và thành thạo các kỹ năng để giải quyết những vấn đề chuyên môn của ngành vào thực tiễn
9	CĐR 9	Có khả năng xác định, mô hình hóa các đối tượng thực tế để phác họa, thiết kế và mô phỏng bằng các công cụ xử lý đa phương tiện
10	CĐR 10	Có kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, kỹ năng soạn thảo văn bản và sử dụng thành thạo các phương tiện điện tử
11	CĐR 11	Có phẩm chất đạo đức tốt, tác phong chuyên nghiệp và tuân thủ luật bản quyền và sở hữu trí tuệ
12	CĐR 12	Có khả năng hiểu bối cảnh lịch sử và văn hóa, nắm bắt được nhu cầu của xã hội; Có khả năng vận dụng kiến thức để nêu, trình bày, triển khai và thực thi các ý tưởng liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

Ma trận tương quan giữa chủ đề đánh giá với chuẩn đầu ra:

Chủ đề \ CDR	CDR											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chủ đề 1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 4	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 5	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 6	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 8	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 9	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 12	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 16	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 17	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 20	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chủ đề 21	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2.4. Hội đồng đánh giá

- Hội đồng đánh giá tin học và ngoại ngữ được thành lập theo Quyết định của Đại học Thái Nguyên.

- Hội đồng đánh giá chuyên môn được thành lập theo Quyết định số 508/QĐ-ĐHCNTT&TT ngày 05/5/2017 của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, thành phần tham gia bao gồm: Lãnh đạo Khoa, bộ môn, các giảng viên có kinh nghiệm cùng các nhà khoa học ngoài trường và các nhà tuyển dụng (có phụ lục kèm theo)

2.5. Công cụ đánh giá

Sử dụng các chủ đề đánh giá do Hội đồng chuyên môn xây dựng.

2.6. Phương pháp đánh giá

- Mỗi chủ đề được đánh giá theo 2 thang điểm:

+ Thang điểm 100 trong đó: Phần nội dung đánh giá theo các yêu cầu của chủ đề có tổng điểm là 60 điểm; Phần hỏi thêm ngoài có tổng điểm là 40 điểm.

+ Thang điểm Bloom đánh giá theo 6 bậc nhận thức: 1 = Nhớ; 2 = Hiểu; 3 = Vận dụng; 4 = Phân tích; 5 = Tổng hợp; 6 = Đánh giá.

- Tin học và ngoại ngữ đánh giá theo thang điểm 1000.

- Chuyên môn: Đánh giá theo thang điểm 100 và theo thang điểm nhận thức 6 bậc của Bloom. Kết quả đánh giá của từng thành viên hội đồng được thể hiện thông qua Phiếu chấm điểm, nội dung phiếu chấm được thiết kế phù hợp với từng chủ đề đánh giá.

III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

3.1. Đối tượng đánh giá

Gồm 80 sinh viên hệ đại học chính quy, trong đó có 30 sinh viên thuộc K11 ngành Truyền thông đa phương tiện và 50 sinh viên thuộc K12 ngành Quản trị văn phòng, cụ thể:

a) Sinh viên ngành Quản trị văn phòng K12: 50SV

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán	Năng lực tin học	Năng lực ngoại ngữ
1	Trần Ngọc Anh	03/04/1995	Nữ	Lạng Sơn		
2	Vũ Thị Ánh	06/08/1995	Nữ	Bắc Ninh	IC3	TOEFL ITP
3	Trịnh Ngọc Bích	26/02/1995	Nữ	Thái Nguyên	IC3	
4	Nguyễn Thị Châu	28/01/1995	Nữ	Cao Bằng	IC3	TOEFL ITP
5	Hoàng Văn Chiến	02/05/1995	Nam	Bắc Kạn	IC3	TOEFL ITP
6	Nguyễn Thị Chuyên	15/06/1995	Nữ	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
7	Trịnh Thị Dung	02/02/1995	Nữ	Bắc Kạn	IC3	Chứng nhận A2
8	Phùng Tuấn Dương	14/04/1995	Nam	Thái Nguyên	IC3	Chứng nhận A2
9	Nguyễn Hồng Dương	21/11/1991	Nam	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
10	Hà Thị Giang	09/04/1994	Nữ	Bắc Kạn	IC3	TOEFL ITP
11	Chu Thị Thu Hà	19/05/1995	Nữ	Bắc Kạn	IC3	TOEFL ITP
12	Bé Thu Hằng	25/12/1994	Nữ	Lạng Sơn	MOS Word	
13	Lê Thị Hiền	26/12/1995	Nữ	Bắc Giang	IC3	
14	Nguyễn Thị Thúy Hồng	10/03/1995	Nữ	Tuyên Quang	IC3	
15	Hoàng Thị Hợp	07/11/1994	Nữ	Lạng Sơn	IC3	TOEFL ITP
16	Mai Thị Hương	18/05/1995	Nữ	Thanh Hoá		TOEFL ITP
17	Nguyễn Thu Hương	07/11/1995	Nữ	TP Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
18	Giáp Thị Hường	29/10/1995	Nữ	Bắc Giang		
19	Phạm Quang Huy	23/10/1991	Nam	Thái Nguyên	IC3	
20	Bùi Thị Huyền	24/08/1995	Nữ	Ninh Bình	IC3	TOEFL ITP
21	Long Thị Lành	19/10/1994	Nữ	Cao Bằng	IC3	TOEFL ITP
22	Vũ Thị Lệ	29/11/1995	Nữ	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
23	Phạm Thùy Linh	21/01/1995	Nữ	Yên Bái		

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán	Năng lực tin học	Năng lực ngoại ngữ
24	Chu Thị Lụa	28/04/1994	Nữ	Thái nguyên		
25	Hứa Diệu Ly	10/12/1995	Nữ	Tỉnh Bắc Kạn	IC3	Chứng nhận A2
26	Phạm Thị Ly	02/10/1995	Nữ	Tuyên Quang	IC3	TOEFL ITP
27	Nguyễn Văn Mười	28/04/1995	Nam	Bắc Kạn	IC3	TOEFL ITP
28	Đàm Thị Nga	25/06/1995	Nữ	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
29	Nguyễn Thị Nga	10/10/1994	Nữ	Thanh Hoá	IC3	TOEFL ITP
30	Hà Văn Nghị	12/07/1995	Nam	Cao Bằng		
31	Nguyễn Bảo Ngọc	31/07/1995	Nữ	Thái Nguyên	IC3	Chứng nhận A2
32	Lý Thị Nguyệt	07/08/1995	Nữ	Lạng Sơn		TOEFL ITP
33	Lê Thị Quỳnh	21/10/1995	Nữ	Lai Châu	IC3	
34	Nông Quang Sự	10/07/1994	Nam	Cao Bằng	IC3	TOEFL ITP
35	Ngô Thị Thắm	05/01/1994	Nữ	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
36	Vũ Thị Phương Thanh	09/12/1995	Nữ	Bắc Kạn		
37	Lê Minh Thành	23/06/1993	Nam	TP Lạng Sơn	IC3	TOEFL ITP
38	Hoàng Thị Thảo	01/01/1995	Nữ	Tỉnh Hà Giang	IC3	TOEFL ITP
39	Dương Thị Thuận	09/09/1995	Nữ	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
40	Hoàng Thị Phương Thúy	15/10/1995	Nữ	Lạng Sơn	IC3	
41	Nguyễn Thị Thu Thủy	01/03/1994	Nữ	Thái Nguyên	IC3	
42	Nguyễn Lệ Thủy	24/03/1995	Nữ	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
43	Đoàn Đức Trường	16/02/1995	Nam	Thái Nguyên	IC3	
44	Nguyễn Ngọc Tú	28/01/1991	Nam	Tỉnh Yên Bái		
45	Trần Thị Thanh Tú	27/08/1994	Nữ	Thái Nguyên		
46	Đỗ Mạnh Tuấn	02/03/1995	Nam	Phú Thọ	IC3	
47	Đỗ Thanh Tùng	03/11/1994	Nam	Hà Nội	IC3	
48	Trần Thị Uyên	09/07/1994	Nữ	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
49	Lê Công Vinh	04/09/1995	Nam	Hải Dương		
50	Nguyễn Thị Xuân	12/04/1994	Nữ	Bắc Giang	IC3	TOEFL ITP

a) Sinh viên ngành Truyền thông đa phương tiện K11: 30SV

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán	Năng lực tin học	Năng lực ngoại ngữ
1	Nguyễn Quốc Tuấn Anh	14/09/1994	Nam	Bắc Giang		
2	Nguyễn Minh Chúc	01/09/1993	Nam	Ninh Bình		TOEFL ITP
3	La Cao Cường	09/10/1994	Nam	Hà Giang		TOEFL ITP

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán	Năng lực tin học	Năng lực ngoại ngữ
4	Bùi Văn Đạt	14/08/1994	Nam	Thái Bình		
5	Hoàng Việt Đức	23/08/1994	Nam	Thái Nguyên		
6	Nguyễn Bá Duy	08/11/1994	Nam	Bắc Giang	IC3	TOEFL ITP
7	Dương Ngọc Hà	20/05/1994	Nữ	Thái Nguyên	Chứng chỉ UD CNTT cơ bản	TOEFL ITP
8	Dương Văn Hào	13/06/1994	Nam	Bắc Kạn		TOEFL ITP
9	Bùi Thị Hậu	24/07/1994	Nữ	Thanh Hóa	Chứng chỉ UD CNTT cơ bản	Chứng chỉ A2
10	Nguyễn Đức Hiệp	27/09/1994	Nam	Thái Nguyên		
11	Đặng Thị Khánh Hòa	14/08/1994	Nữ	Bắc Ninh	IC3	TOEFL ITP
12	Nguyễn Thế Linh	02/04/1994	Nam	Nam Định		TOEFL ITP
13	Nguyễn Thị Nam	02/10/1994	Nữ	Bắc Ninh	IC3	
14	Nguyễn Văn Năng	22/03/1993	Nam	Nghệ An	IC3	TOEFL ITP
15	Bùi Thị Thảo Nguyên	22/05/1994	Nữ	Phú Thọ	Chứng chỉ UD CNTT cơ bản	TOEFL ITP
16	Lê Đức Quân	17/07/1994	Nam	Thái Nguyên	Chứng chỉ UD CNTT cơ bản	
17	Dương Thế Sang	12/10/1989	Nam	Thái Nguyên		
18	Nguyễn Minh Tâm	17/10/1994	Nam	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
19	Nguyễn Duy Tân	10/07/1994	Nam	Nam Định		TOEFL ITP
20	Dương Thị Thắm	28/09/1994	Nữ	Thái Nguyên	Chứng chỉ UD CNTT cơ bản	TOEFL ITP
21	Cao Xuân Thắng	24/12/1994	Nam	Thái Nguyên		
22	Nguyễn Quyết Thắng	09/01/1994	Nam	Thái Bình		TOEFL ITP
23	Lã Văn Thành	02/02/1994	Nam	Thái Nguyên		
24	Trần Thị Huyền Thương	05/11/1990	Nữ	Thái Nguyên		
25	Vương Thùy Trang	04/09/1994	Nữ	Thái Nguyên	Chứng chỉ UD CNTT cơ bản	
26	Kiều Văn Trường	06/01/1994	Nam	Bắc Giang		
27	Trần Minh Tuấn	17/10/1994	Nam	Thái Nguyên		TOEFL ITP
28	Trần Văn Tung	24/09/1994	Nam	Bắc Giang		TOEFL ITP
29	Mai Trung Việt	08/11/1994	Nam	Thái Nguyên	IC3	TOEFL ITP
30	Lê Hồng Vinh	15/11/1994	Nam	Phú Thọ	IC3	

3.2. Kết quả đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra năm 2017

3.2.1. Kết quả đánh giá theo thang điểm 100

TT	Xếp loại	Quản trị văn phòng (50 SV)			Truyền thông đa phương tiện (30 SV)		
		Ngoại ngữ (vắng 4 SV)	Tin học (vắng 4 SV)	Chuyên môn (vắng 2 SV)	Ngoại ngữ (Vắng 1 SV)	Tin học (Vắng 1 SV)	Chuyên môn
1	Xuất sắc	-	-	4 (8%)	1 (3%)	3 (10%)	2 (7%)
2	Giỏi	-	5 (11%)	20 (42%)	0 (%)	5 (17%)	22 (73%)
3	Khá	1 (2%)	7 (15%)	20 (42%)	3 (10%)	11 (38%)	5 (17%)
4	Trung bình khá	4 (9%)	8 (17%)	4 (8%)	14 (48%)	3 (10%)	-
5	Trung bình	7 (15%)	7 (15%)	-	3 (10%)	3 (10%)	1 (3%)
6	Yếu	34 (74%)	19 (41%)	-	8 (28%)	4 (14%)	-

3.2.2. Kết quả đánh giá theo thang đo nhận thức Bloom (6 bậc)

TT	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Tổng số SV đạt		Tổng số SV chưa đạt		Ghi chú
		Số SV	Phần trăm	Số SV	Phần trăm	
1	Quản trị văn phòng	45	94%	03	6%	Vắng 02 SV
2	Truyền thông đa phương tiện					
2.1	Chuẩn đầu ra 1	30	100%	0	-	
2.2	Chuẩn đầu ra 2	30	100%	0	-	
2.3	Chuẩn đầu ra 3	19	63%	11	37%	
2.4	Chuẩn đầu ra 4	0	-	30	100%	
2.5	Chuẩn đầu ra 5	30	100%	0	-	
2.6	Chuẩn đầu ra 6	28	93%	02	7%	
2.7	Chuẩn đầu ra 7	0	-	30	100%	
2.8	Chuẩn đầu ra 8	0	-	30	100%	
2.9	Chuẩn đầu ra 9	19	63%	11	37%	
2.10	Chuẩn đầu ra 10	3	10%	27	90%	
2.11	Chuẩn đầu ra 11	29	97%	01	3%	
2.12	Chuẩn đầu ra 12	28	93%	02	7%	

3.2.3. Đánh giá chung

- Phần thi Tin học và Ngoại ngữ điểm thi còn thấp:

+ Ngành QTVP: 34 SV chiếm 74% số SV có điểm thi Ngoại ngữ dưới trung bình

và 19 SV chiếm 41% số SV có điểm thi Tin học dưới điểm trung bình.

+ Ngành TTĐPT: 8 SV chiếm 28% số SV có điểm thi Ngoại ngữ dưới trung bình và 4 SV chiếm 14% số SV có điểm thi Tin học dưới điểm trung bình

- Phân thi chuyên môn:

+ Theo thang điểm 100 thì tất cả các sinh viên đều đạt chiếm 100%

+ Theo thang điểm Bloom thì chuyên ngành QTVP có 45 SV đạt theo chuẩn đầu ra đã công bố (*chiếm 93,75%*); 03 SV chưa đạt theo chuẩn đầu ra (*chiếm 6,25%*). Ngành TTĐPT không có SV nào đạt được yêu cầu của 12 CĐR trong 1 chủ đề đánh giá.

Kết quả đánh giá còn chưa có sự cân đối và tương đương giữa 2 hình thức chấm điểm (*thang điểm 100 và thang điểm Bloom*) vì điểm số bị chênh lệch nhiều.

a) Những ưu điểm, tồn tại

*** Ngành Truyền thông đa phương tiện**

- *Ưu điểm:*

+ Sinh viên có kiến thức nền tảng tốt, có kỹ năng cơ bản.

+ Sinh viên hiểu và nắm rõ các quy trình sản xuất sản phẩm.

- *Tồn tại*

+ Khả năng trình bày, diễn đạt còn hạn chế.

+ Thời gian để sinh viên trình bày, trao đổi không nhiều nên chưa thật sự đánh giá được đầy đủ và kỹ lưỡng.

+ Một số nội dung chuẩn đầu ra chưa thể hiện rõ các mức kiến thức và kỹ năng sinh viên cần đạt được;

+ Một số môn học có nội dung chưa phù hợp với mục tiêu đào tạo gắn liền với thực tiễn;

*** Ngành Quản trị văn phòng**

- *Ưu điểm*

+ Sinh viên có kiến thức khá và tốt về chuyên ngành được đào tạo

+ Sinh viên tham gia đánh giá có tinh thần và thái độ nghiêm túc.

+ Đa số các sinh viên có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình tốt

- *Tồn tại*

+ Vẫn còn số ít SV chưa tự tin, trình bày chưa mạch lạc và logic

+ Kiến thức về hành chính nhà nước, kỹ năng hành chính, soạn thảo văn bản còn yếu.

+ Thiếu kinh nghiệm thực tế.

b) Các ý kiến của chuyên gia ngoài trường và nhà tuyển dụng

** Các ý kiến của chuyên gia ngoài trường:*

- *Đối với ngành Quản trị văn phòng:*

+ Các sinh viên còn máy móc chưa có suy luận logic.

+ Cần tăng cường phương pháp suy luận logic.

+ Trong thực tập cần dạy kiến thức thực tế như thế nào?

- Đối với ngành Truyền thông đa phương tiện:

- + Sinh viên nắm được kiến thức về CNTT cơ bản.
- + Cần rèn luyện kỹ năng thuyết trình, trả lời câu hỏi: ngắn gọn, xúc tích.
- + Đa phần nắm bắt và vận dụng được kiến thức chuyên ngành được đào tạo
- + Có khả năng tham gia vào hoạt động trong công việc thực tế.
- + Thời gian đào tạo thêm để làm việc trong dự án nghiên cứu: tham gia được ngay công đoạn tạo mô hình, điều khiển: cần đào tạo thêm (kỹ năng lập trình).
- + Cần đào tạo thêm về khả năng xử lý tình huống trong công việc thực tế.

* Các ý kiến của nhà tuyển dụng:

- Đối với ngành Quản trị văn phòng:

- + Cơ bản sinh viên đã có kiến thức tốt về chuyên ngành được đào tạo.
- + Có kiến thức cơ bản về quản trị văn phòng.
- + Mức độ hiểu biết khá, cần trang bị sâu hơn.
- + Cần trau dồi thêm về các mảng kiến thức xã hội, cơ cấu tổ chức quản lý nhà nước, Đảng...
- + Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình tốt, tuy nhiên vẫn còn nhiều em sinh viên chưa tự tin, trình bày chưa mạch lạc.
- + Thái độ cầu tiến, có ý thức, có khả năng, phù hợp với các công việc văn phòng.
- + Thiếu sự nhạy bén, khả năng xoay chuyển tình thế.
- + Cần có kinh nghiệm thực tế hơn nữa.
- + Tăng cường kiến thức về hành chính nhà nước, kỹ năng hành chính, soạn thảo văn bản.

- Đối với ngành Truyền thông đa phương tiện:

- + Hiểu và nắm rõ các quy trình sản xuất sản phẩm.
- + Hiểu rõ các yêu cầu của sản phẩm đối với thị trường tuy nhiên chưa biết cách làm nổi bật các ý trình bày.
- + Kiến thức xã hội còn hạn chế. Các em còn chưa nắm rõ hiện tại ngành truyền thông đa phương tiện đang phát triển như thế nào và tương lai để tạo động lực học tập cho các em.
- + Cần tự tin hơn, chưa xúc tích, ngắn gọn đặc biệt chú ý người nghe; chưa chú trọng đến cử chỉ trong trình bày.
- + Đa số các bạn sinh viên đáp ứng được các kỹ năng cơ bản, tuy nhiên để làm việc tại doanh nghiệp các bạn cần cập nhật thêm các kỹ năng chuyên sâu.
- + Chưa chủ động tìm giải pháp xử lý tình huống.
- + Cần đẩy mạnh các khóa học đào tạo kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, thuyết trình...)
- + Nhà trường nên tìm các cơ sở để các em sinh viên được thực tập, tiếp cận với thực tế nhiều hơn tại các doanh nghiệp.
- + Tăng cường các bài tập lớn (khóa luận) liên quan đến thực tế.
- + Bám sát sự phát triển của truyền thông đa phương tiện để các em cập nhật kịp thời và bắt kịp với sự phát triển của xu thế.

IV. KẾ HOẠCH CẢI THIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Cấp khoa/bộ môn: Xây dựng kế hoạch cải thiện chất lượng chương trình đào tạo sau đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra năm 2017 và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện.

2. Cấp trường:

- Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thực hiện.

- Giám sát và theo dõi kết quả thực hiện kế hoạch cải thiện của các đơn vị.

(Kế hoạch chi tiết được thể hiện trong bản Kế hoạch số 249/KH-ĐHCNTT&TT ngày 19 tháng 7 năm 2017).

V. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

5.1. Với Đại học Thái Nguyên

Thường xuyên tổ chức tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn cho các cán bộ làm công tác khảo thí ở các khoa/bộ môn về lĩnh vực khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục.

5.2. Đề xuất với các đơn vị có chương trình đào tạo được đánh giá

Thông qua kết quả công tác đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo CDR năm 2017, đồng thời trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và nhà tuyển dụng, Các khoa tiếp thu những kết quả đạt được, những điểm còn tồn tại trong khung chương trình đào tạo và các hoạt động tổ chức đào tạo. Trên cơ sở đó các Khoa xây dựng kế hoạch cải thiện chất lượng nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra. Một số điều chỉnh đối với khung chương trình đào tạo:

- *Chuyên ngành Quản trị văn phòng*

Bổ sung thêm một số nội dung thực hành trong chương trình đào tạo thuộc nhóm cơ sở ngành và chuyên ngành.

- *Chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện*

+ Thay thế một số môn học không cần thiết trong chương trình đào tạo bằng những môn học có tính ứng dụng hơn.

+ Đề xuất rút ngắn thời gian đào tạo từ 5 năm thành 4 năm và xây dựng CTĐT cho K16 phù hợp với thời gian đào tạo.

+ Rà soát và xây dựng lại chuẩn đầu ra cho CTĐT.

+ Rà soát xây dựng nội dung đề cương chi tiết cho các môn học.

MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MÔN HỌC(Kèm theo Báo cáo số: ~~417~~/BC-ĐHCNTT&TT ngày 23/8/2017 của Trường ĐHCNTT&TT)

Nội dung đánh giá	Thang bậc đánh giá về mức đồng ý			
	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Chương trình môn học				
-Khi bắt đầu môn học, bạn có được thông báo về mục tiêu của môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Bạn được thông báo trước về phương pháp đánh giá kết quả môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Nội dung môn học liên quan trực tiếp đến mục tiêu của môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Trình tự sắp xếp nội dung các bài giảng phù hợp và logic	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Các tài liệu môn học cập nhật kiến thức và kỹ năng mới nhất	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Bạn có đủ thời gian trên lớp để hiểu những vấn đề truyền tải	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Môn học mang tính thực tiễn cao	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Môn học góp phần trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên				
-Khi bắt đầu môn học giảng viên có thông báo cho bạn biết cần chuẩn bị như thế nào cho môn học này	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên truyền tải nội dung rõ ràng để hiểu	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy và các hoạt động khác nhau để giúp bạn học có hiệu quả	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán hoặc sáng tạo hơn trong suy nghĩ	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên tạo cơ hội cho các bạn chủ động tham gia vào quá trình học trong và ngoài lớp	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên khích lệ bạn đặt câu hỏi và thảo luận các quan điểm, các phương pháp tiếp cận để hiểu sâu nội dung bài học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Kỹ năng giảng dạy của giảng viên rèn luyện cho bạn phương pháp suy	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

luận liên hệ các vấn đề trong môn học với thực tiễn				
-Giảng viên sử dụng giáo trình và tài liệu tham khảo giúp bạn hiểu rõ hơn hoặc mở rộng hiểu biết nội dung môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên đưa ra các hoạt động và các yêu cầu về bài tập, nghiên cứu để giúp bạn đạt được mục tiêu môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên nhiệt tình trong giảng dạy	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<i>Đảm bảo giờ dạy và quan hệ với sinh viên</i>	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
-Giảng viên giao tiếp với thái độ lịch sự	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên là nguồn tư vấn cho sinh viên trong học thuật và hướng nghiệp	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên theo đúng trình tự chương trình môn học như hướng dẫn ban đầu	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên tận dụng hết thời gian quy định cho môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Bạn muốn tham gia vào môn học khác do giảng viên này giảng dạy	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<i>Kiểm tra đánh giá kết quả học tập</i>	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
-Phương pháp kiểm tra phù hợp với tính chất, đặc điểm của môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Các bài viết kiểm tra được giáo viên nhận xét rõ ràng, hữu ích cho bạn	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Bài kiểm tra hết môn đã đánh giá tổng hợp kiến thức, kỹ năng cần thiết mà sinh viên cần đạt được khi hoàn thành môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Kết thúc môn học giảng viên có thông báo trên lớp cho bạn điểm kiểm tra và điểm chuyên cần	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Các ý kiến khác				
Ý kiến của bạn				

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG



PHIẾU ĐIỀU TRA
SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số ~~417~~/BC-ĐHCNTT&TT ngày 23/8/2017 của Trường ĐHCNTT&TT)

Nhằm giúp cho Nhà trường có được thông tin đầy đủ của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp ra trường, làm cơ sở cho việc đánh giá, điều chỉnh, xây dựng chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội - Xin các cựu SV của Trường vui lòng điền vào phiếu điều tra dưới đây và gửi về địa chỉ:

Phòng Công tác học sinh sinh viên
Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông – ĐH Thái Nguyên
Địa chỉ: Xã Quyết Thắng – Thành phố Thái Nguyên
ĐT: 02803.904.355 - Email: phongcthssv@ictu.edu.vn
Xin chân thành cảm ơn!

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên:
2. Ngày sinh:
3. Giới tính: Nam Nữ
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Điện thoại:
5. Email:
6. Tốt nghiệp năm:
7. Chuyên ngành:
8. Hệ đào tạo:
9. Tình trạng việc làm
 - Có việc làm
 - Chưa có việc làm nhưng đang đi học nâng cao
 - Chưa có việc làm
10. Đơn vị công tác:
11. Lĩnh vực công tác có đúng chuyên ngành không: Có Không
12. Thu nhập bình quân hàng tháng:
 - <2 triệu VNĐ
 - 2 -5 triệu VNĐ
 - > 5 triệu VNĐ
13. Khu vực làm việc
 - Khu vực nhà nước
 - Khu vực tư nhân
 - Liên doanh nước ngoài
 - Tự tạo việc làm
14. Thời gian tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp?
 - <6 tháng
 - 7-12 tháng
 - >12 tháng

B. ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA NHÀ TRƯỜNG

Xin bạn vui lòng cho ý kiến nhận xét của mình về khóa học tại Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông bằng cách đánh dấu (x) vào ô tương ứng cho từng mục (TT) với mức độ do mình chọn cho tất cả các lĩnh vực dưới đây:

Mức độ: 1= Kém, 2= Trung bình, 3= Khá, 4= Tốt.

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		1	2	3	4
1	Sự đáp ứng của kiến thức chuyên môn được đào tạo trong trường cho công việc hiện nay của Anh/Chị				
2	Sự đáp ứng của các kỹ năng được đào tạo trong trường cho công việc hiện nay của Anh/Chị				
3	Mức độ tương thích của chuẩn đầu ra với yêu cầu của thị trường lao động				
4	Thời lượng các học phần thực hành để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn.				
5	Mức độ hài lòng về trang thiết bị phục vụ thực hành, thí nghiệm trong quá trình học tập tại trường.				
6	Mức độ hài lòng về phương pháp giảng dạy của các giảng viên				
7	Mức độ đáp ứng của nội dung chương trình đào tạo với yêu cầu của thị trường lao động				

C. Ý KIẾN KHÁC

1. Theo Anh/Chị những học phần nào trong chương trình đào tạo mà Anh/Chị đã học đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.

.....
.....

2. Theo Anh/Chị các môn học nào cần được bổ sung thêm vào chương trình đào tạo.

.....
.....

3. Kỹ năng nào cần phải bổ sung vào chuẩn đầu ra để đáp ứng yêu cầu công việc.

.....
.....

4. Theo Anh/Chị Nhà trường cần tăng cường các hoạt động nào để giúp sinh viên tốt nghiệp ra trường tìm kiếm được việc làm.

.....
.....

5. Những học phần nào trong chương trình đào tạo cần thiết phải tăng thêm thời lượng.

.....
.....

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!



PHIẾU KHẢO SÁT

Nhu cầu tuyển dụng và mức độ hài lòng của Cơ quan, Công ty, Doanh nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: ~~417~~417/BC-ĐHCNTT&TT ngày 23/8/2017 của Trường ĐHCNTT&TT)

Kính gửi Quý đơn vị!

Nhằm giúp Nhà trường trong việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng, đánh giá mức độ hài lòng của các đơn vị đối với Sinh viên được nhà trường đào tạo. Những đóng góp của Quý đơn vị đối với Nhà trường sẽ là cơ sở cho việc đánh giá, điều chỉnh, xây dựng chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội. Xin Quý cơ quan, công ty, doanh nghiệp vui lòng điền vào phiếu điều tra dưới đây và gửi về địa chỉ:

**Phòng Công tác học sinh sinh viên
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - ĐH Thái Nguyên
Địa chỉ: Xã Quyết Thắng - Thành phố Thái Nguyên**

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên Đơn vị trả lời Phiếu khảo sát:.....
- Địa chỉ:
- E-mail: Telephone/Mobile:

B. THÔNG TIN VỀ CÔNG VIỆC VÀ PHẢN HỒI VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Vui lòng cho biết tại Quý đơn vị có khoảng bao nhiêu lao động.

Dưới 10 11 đến 50 51 đến 200 trên 200

2. Nếu được Quý đơn vị bố trí phù hợp với chuyên môn được đào tạo, sinh viên có đảm nhiệm công việc được ngay không?

Đảm bảo tốt công việc Phải đào tạo lại Không đảm bảo

3. Nhìn chung, khả năng sinh viên của Trường đào tạo, tiếp cận công việc khi bắt đầu công tác tại Quý đơn vị như thế nào?

Mức độ: 1= Yếu, 2= TB, 3= Không nhận xét, 4= Khá, 5= Tốt.

Tiêu chí	Nhận xét					
	Yếu	TB	Không nhận xét	Khá	Tốt	
1. Kỹ năng và phẩm chất cá nhân						
- Lịch sự, hoà nhã trong giao tiếp với khách hàng, với đồng nghiệp						
- Khả năng làm việc độc lập						
- Khả năng làm việc theo nhóm						
- Khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề						
- Tính cẩn thận, kiên trì, và kỷ luật trong công việc						
- Tự học nâng cao trình độ						
2. Năng lực chuyên môn						
- Năm kiến thức cơ bản						
- Năm kiến thức chuyên ngành						

Tiêu chí \ Nhận xét	Yếu	TB	Không nhận xét	Khá	Tốt
- Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn					
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ					
- Kỹ năng xây dựng kế hoạch					
- Phương pháp tổ chức và triển khai					
- Kỹ năng đánh giá, kiểm tra, giám sát					
3. Năng lực làm việc					
- Khả năng thương lượng					
- Khả năng lãnh đạo, quản lý					
- Khả năng giải quyết mâu thuẫn					
- Chịu áp lực cao của công việc					
- Khả năng hướng dẫn người khác					

4. Xin vui lòng cho biết đánh giá của Quý đơn vị về sự đóng góp của chương trình đào tạo tại Trường đối với việc trang bị KIẾN THỨC, KỸ NĂNG & THÁI ĐỘ nghề nghiệp cho sinh viên khi làm việc tại quý Đơn

Mức độ: 1= Rất ít, 2= Một ít, 3= Nhiều, 4= Rất nhiều.

Sự đóng góp	Rất ít	Một ít	Nhiều	Rất nhiều
Kiến thức, kỹ năng, thái độ				
- Nâng cao kiến thức chuyên môn				
- Cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề				
- Cải thiện kỹ năng giao tiếp, quan hệ con người				
- Cải thiện khả năng phân tích/suy luận				
- Cải thiện khả năng tự học				
- Tăng cường tinh thần đội nhóm				

5. Những thành tố nào dưới đây diễn tả tốt nhất ĐIỂM MẠNH & ĐIỂM YẾU của chương trình đào tạo tại Trường

Mức độ: 1= Điểm mạnh, 2= Điểm yếu, 3= Không nhận xét.

Thành tố \ Nhận xét	Điểm mạnh	Điểm yếu	Không nhận xét
- Phạm vi kiến thức			
- Sự phù hợp với hoạt động nghề nghiệp			
- Mức độ chủ động tham gia của người học			
- Rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề			
- Chú trọng kiến thức liên ngành			
- Môi trường giảng dạy/học tập			
- Mức độ quan tâm đến người học			
- Điểm mạnh/điểm yếu khác, vui lòng cho biết rõ thêm:			

6. Theo cảm nhận của Quý đơn vị, sinh viên của Nhà trường còn những mặt yếu nào cần được bổ sung thêm?

.....
.....

7. Những ý kiến khác

C. THÔNG TIN VỀ NHU CẦU TUYỂN DỤNG:

Hàng năm, Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông có sinh viên tốt nghiệp các chuyên ngành đào tạo; nếu Quý đơn vị có nhu cầu tuyển dụng, xin ghi dự kiến số lượng và năm có nhu cầu vào các ô tương ứng:

Số lượng tuyển dụng	Cao đẳng		Đại học	
	Số lượng	Năm	Số lượng	Năm
Nhu cầu tuyển dụng				
Công nghệ thông tin				
Truyền thông và mạng máy tính				
Khoa học máy tính				
Kỹ thuật phần mềm				
Hệ thống thông tin				
An toàn thông tin				
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông				
Công nghệ kỹ thuật máy tính				
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				
Kỹ thuật y sinh				
Truyền thông đa phương tiện				
Hệ thống thông tin quản lý				
Quản trị văn phòng				
Thương mại điện tử				
Công nghệ truyền thông				
Thiết kế đồ họa				

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!

BÁO CÁO RÀ SOÁT NGÂN HÀNG ĐỀ THI, CÂU HỎI THI NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 447/BC-ĐHCNTT&TT ngày 23/8/2017 của Trường ĐHCNTT&TT)

I. Các học phần có ngân hàng câu hỏi thi/đề thi

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
I.1. Các học phần có ngân hàng câu hỏi												
1	An toàn mạng	ĐHCQ		300								x
2	An toàn và bảo mật thông tin	ĐHCQ		803							x	
3	Các hệ thống thời gian thực	ĐHCQ		300								x
4	Công nghệ phần mềm	ĐHCQ		300								x
5	Công nghệ và thiết bị mạng	ĐHCQ		369								x
6	Cơ sở dữ liệu	ĐHCQ		401								x
7	Chương trình dịch	ĐHCQ		405							x	
8	Giải thuật di truyền và ứng dụng	ĐHCQ		300								x
9	Giao diện người máy	ĐHCQ		518								x
10	Hệ điều hành mạng	ĐHCQ		200								x
11	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	ĐHCQ		440								x
12	Java và xử lý phân tán	ĐHCQ		300							x	
13	Kiểm chứng phần mềm	ĐHCQ		365							x	
14	Kỹ thuật truyền tin	ĐHCQ		300								x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
15	Lập trình có cấu trúc	ĐHCQ		288								x
16	Lập trình hướng đối tượng với Java	ĐHCQ		330								x
17	Lý thuyết thông tin	ĐHCQ		425								x
18	Lý thuyết thuật toán	ĐHCQ		313								x
19	Lập trình trên thiết bị di động	ĐHCQ		308								x
20	Lý thuyết trò chơi	ĐHCQ		204								x
21	Mạng máy tính	ĐHCQ		297								x
22	Mạng noron nhân tạo	ĐHCQ		303								x
23	Mạng truyền thông và di động	ĐHCQ		250								x
24	Multimedia	ĐHCQ		400								x
25	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	ĐHCQ		694								x
26	Nguyên lý các hệ điều hành	ĐHCQ		454							x	
27	Phát triển phần mềm hướng cấu phần	ĐHCQ		64							x	
28	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	ĐHCQ		300							x	
29	Phần mềm tính toán Matlab	ĐHCQ		294								x
30	Phân tích số liệu thống kê	ĐHCQ		336								x
31	Phân tích thiết kế hệ thống	ĐHCQ		405								x
32	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	ĐHCQ		260							x	
33	Phương pháp số	ĐHCQ		570								x
34	Quản lý dự án CNTT	ĐHCQ		300							x	
35	Quản trị mạng	ĐHCQ		300								x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
36	Tin học đại cương	ĐHCQ		270								x
37	Toán học rời rạc	ĐHCQ		455								x
38	Thiết kế mạng Intranet	ĐHCQ		260								x
39	Trí tuệ nhân tạo	ĐHCQ		300								x
40	Truyền thông đa phương tiện	ĐHCQ		300								x
41	Xử lý ảnh	ĐHCQ		320							x	
42	Đặc tả hình thức	ĐHCQ	68								x	
43	Kỹ thuật LT mô phỏng TGT	ĐHCQ	80									x
44	Lý thuyết trò chơi	ĐHCQ	55									x
45	Phát triển vận hành và bảo trì phần mềm	ĐHCQ	110								x	
46	Phương pháp luận lập trình (CNPM)	ĐHCQ	60								x	
47	Lý thuyết lập trình	ĐHCQ	75									x
48	Phát triển ứng dụng web	ĐHCQ	60									x
49	Lập trình ứng dụng_CNPM	ĐHCQ	45								x	
50	Phát triển phần mềm hướng cấu phần	ĐHCQ	36								x	
51	Xử lý song song và phân tán	ĐHCQ	85									x
52	Xây dựng HTTT dữ liệu Là môn: Xây dựng CSDL	ĐHCQ	60								x	
53	Lập trình mạng	ĐHCQ	89									x
54	Lập trình truyền thông	ĐHCQ	60									x
55	Đánh giá hiệu năng mạng	ĐHCQ	65									x
56	Mạng nơron và UD	ĐHCQ	60									x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
57	Máy học (CN HTTT)	ĐHCQ	60								x	
58	Công nghệ XML và Ứng dụng	ĐHCQ	60								x	
59	Hệ CSDL đa phương tiện	ĐHCQ	60									x
60	Hệ hỗ trợ ra quyết định	ĐHCQ	60									x
61	Nhập môn lập trình	ĐHCQ			75							x
62	Đồ họa máy tính	ĐHCQ	68									x
63	Phân tích và quản lý yêu cầu PM	ĐHCQ	78								x	
64	Hệ chuyên gia	ĐHCQ	101									x
65	Tối ưu hoá	ĐHCQ	90									x
66	Khai phá dữ liệu	ĐHCQ	59									x
67	Hệ thống thông tin địa lý	ĐHCQ	60									x
68	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán	ĐHCQ	131								x	
69	Bảo trì hệ thống máy tính	ĐHCQ		500							x	
70	Cấu kiện điện tử	ĐHCQ		401								x
71	Cấu trúc máy tính(CNĐT&TT)	ĐHCQ		327								x
72	Đo lường trong hệ thống viễn thông	ĐHCQ		300								x
73	Kiến trúc máy tính	ĐHCQ		407								x
74	Kỹ thuật Anten	ĐHCQ		300								x
75	Kỹ thuật chuyển mạch và tổng đài	ĐHCQ		332								x
76	Kỹ thuật điện tử	ĐHCQ		200								x
77	Kỹ thuật đo lường điện tử	ĐHCQ		349								x
78	Kỹ thuật lập trình C	ĐHCQ		454							x	
79	Kỹ thuật lập trình trên Unix	ĐHCQ		452							x	
80	Kỹ thuật số và ứng dụng	ĐHCQ		300							x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
81	Kỹ thuật truyền dẫn	ĐHCQ		338								x
82	Kỹ thuật truyền hình	ĐHCQ		373							x	
83	Kỹ thuật truyền số liệu 1	ĐHCQ		350								x
84	Kỹ thuật vi ba số	ĐHCQ		240								x
85	Kỹ thuật vi xử lý và ứng dụng	ĐHCQ		501							x	
86	Lập trình chuyên dụng trong ĐTVT	ĐHCQ		454							x	
87	Mạng và truyền số liệu	ĐHCQ		413							x	
88	Nguyên lý điện tử 1	ĐHCQ		350								x
89	Nguyên lý điện tử 2	ĐHCQ		220								x
90	Phân tích mạch điện	ĐHCQ		537								
91	Thiết bị đầu cuối	ĐHCQ		300								x
92	Thông tin di động	ĐHCQ		429								x
93	Thông tin quang	ĐHCQ		474								x
94	Thông tin số	ĐHCQ		236								x
95	Trường điện từ và truyền sóng	ĐHCQ		283								x
96	Quản lý dự án CNĐTVT	ĐHCQ		300								x
97	Kỹ thuật vi điện tử	ĐHCQ	80									x
98	Lý thuyết mạch	ĐHCQ	62									x
99	Mạch điện tử số	ĐHCQ	124								x	
100	Mô phỏng mô hình hóa	ĐHCQ	91								x	
101	Thiết kế mạch điện bằng MT	ĐHCQ	60									x
102	Thiết kế mạch logic và analog	ĐHCQ	67									x
103	Thiết kế mạch VLSI & ASIC	ĐHCQ	92									x
104	Tổ chức mạng viễn thông	ĐHCQ	60									x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
105	Trường điện từ và truyền sóng	ĐHCQ	61									x
106	Xử lý tín hiệu số 1	ĐHCQ	60								x	
107	Xử lý tín hiệu số 2	ĐHCQ	102								x	
108	Thiết kế ứng dụng VXL trong ĐL&ĐK	ĐHCQ	90								x	
109	Thiết bị đầu cuối	ĐHCQ	60									x
110	Quy hoạch và thiết kế mạng VT	ĐHCQ	60									x
111	Thiết kế các hệ VXL	ĐHCQ	30								x	
112	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	ĐHCQ	46								x	
113	Mạng máy tính công nghiệp	ĐHCQ	30								x	
114	Mạng cảm biến	ĐHCQ	60								x	
115	Lập trình mạng truyền thông	ĐHCQ	30								x	
116	Thiết kế vi mạch lập trình được	ĐHCQ	60								x	
117	Máy tính CN và LT công nghiệp	ĐHCQ	30								x	
118	Labview và ứng dụng	ĐHCQ	62									x
119	Kỹ thuật truyền số liệu 2	ĐHCQ	30									x
120	Kỹ thuật lập trình nhúng	ĐHCQ	100								x	
121	Hệ thống nhúng	ĐHCQ	30									x
122	KT lập trình ĐK trên TB di động	ĐHCQ	151								x	
123	Mô phỏng hệ thống viễn thông	ĐHCQ	29									x
124	Thực hành mạng viễn thông	ĐHCQ	29									x
125	Các hệ VXL tiên tiến	ĐHCQ	33								x	
126	Lập trình truyền thông	ĐHCQ	100								x	
127	Kỹ thuật điện tử	ĐHCQ	62								x	
128	Thiết kế hệ thống truyền thông	ĐHCQ	100								x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
129	Lập trình nhúng nâng cao	ĐHCQ	34									x
130	Mô phỏng HTTT số	ĐHCQ	60								x	
131	Xử lý THS	ĐHCQ	101									x
132	Công nghệ CTI	ĐHCQ	60								x	
133	Thông tin vệ tinh	ĐHCQ	60									x
134	Cơ sở thiết kế thuật toán	ĐHCQ	100								x	
135	Kỹ thuật điện tử số	ĐHCQ	62									x
136	Thiết kế hệ điều khiển và VDK	ĐHCQ	50								x	
137	Công nghệ truyền thông vô tuyến	ĐHCQ		300								x
138	An toàn lao động	ĐHCQ		333							x	
139	Cảm biến và ứng dụng	ĐHCQ		315							x	
140	Công nghệ mạch tích hợp và ứng dụng	ĐHCQ		300							x	
141	Chuyên đề 2	ĐHCQ		305								x
142	Điện tử công suất	ĐHCQ		308								x
143	Hệ thống điều khiển thời gian thực	ĐHCQ		353							x	
144	Kỹ thuật điều khiển tự động	ĐHCQ		302							x	
145	Kỹ thuật ghép nối với máy tính	ĐHCQ		300								x
146	Kỹ thuật lập trình công nghiệp	ĐHCQ		342					60		x	
147	Kỹ thuật Robot và CNC	ĐHCQ		300							x	
148	Kỹ thuật thông tin công nghiệp	ĐHCQ		335							x	
149	Kỹ thuật vi xử lý	ĐHCQ		300							x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
150	Lập trình hợp ngữ	ĐHCQ		300						x		
151	Lập trình hướng đối tượng với VisualC	ĐHCQ		338							x	
152	Lý thuyết điều khiển tự động 2	ĐHCQ		300							x	
153	Lý thuyết điều khiển tự động 1	ĐHCQ		302							x	
154	Lý thuyết đo lường	ĐHCQ		320						x		
155	Lý thuyết hệ thống	ĐHCQ		300						x		
156	Lý thuyết mạch điện	ĐHCQ		302							x	
157	Máy điện và khí cụ điện	ĐHCQ		300							x	
158	Máy và thiết bị tự động dân dụng	ĐHCQ		300						x		
159	Mô phỏng và thiết kế hệ thống	ĐHCQ		312						x		
160	Nguyên lý máy	ĐHCQ		300							x	
161	Tự động hoá cơ nhiệt điện	ĐHCQ		301						x		
162	Thiết bị điều khiển và máy điện	ĐHCQ		316						x		
163	Thiết bị thuỷ lực và khí nén	ĐHCQ		313							x	
164	Thiết bị và công nghệ đo lường	ĐHCQ		336						x		
165	Truyền động điện	ĐHCQ		301								
166	Ứng dụng xử lý ảnh trong công nghiệp	ĐHCQ		330							x	
167	Vi xử lý và lập trình hợp ngữ	ĐHCQ		450							x	
168	Xử lý tín hiệu số	ĐHCQ		325							x	
169	Thiết kế hệ điều khiển CN	ĐHCQ		306							x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
170	Thực tập lập trình công nghiệp	ĐHCQ			30							x
171	Xử lý tín hiệu số	ĐHCQ			46							x
172	Kỹ thuật Cad Cam Cim	ĐHCQ			30							x
173	Các phương pháp xử lý thông kê kinh tế SPSS	ĐHCQ		301							x	
174	Địa lý kinh tế Việt Nam	ĐHCQ		609							x	
175	Kế toán tài chính	ĐHCQ		300								x
176	Kinh tế Vi mô	ĐHCQ		500							x	
177	Kinh tế vĩ mô	ĐHCQ		454							x	
178	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	ĐHCQ		318							x	
179	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	ĐHCQ		411							x	
180	Phân vùng kinh tế	ĐHCQ		448							x	
181	Quản lý mua bán và chuỗi cung ứng	ĐHCQ		450							x	
182	Quản trị học	ĐHCQ		452							x	
183	Thị trường chứng khoán	ĐHCQ		350							x	
184	Thống kê kinh tế	ĐHCQ		417							x	
185	Phân tích và đầu tư chứng khoán	ĐHCQ	60								x	
186	Mạng thông tin MT & UD trong các httt kt	ĐHCQ	112								x	
187	LT HĐT theo các mô hình kinh tế	ĐHCQ	71								x	
188	Cấu trúc máy tính và HĐH Microsoft window	ĐHCQ	103								x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
189	PTTK giải thuật & CTDL	ĐHCQ	70							x		
190	Tin học ứng dụng trong QTVP	ĐHCQ	30							x		
191	Quản lý dự án	ĐHCQ	63							x		
192	Kế toán tài chính	ĐHCQ	150							x		
193	Lập trình ứng dụng kinh tế	ĐHCQ	71							x		
194	Thương mại điện tử	ĐHCQ	70								x	
195	Kinh doanh điện tử và TMĐT	ĐHCQ	30							x		
196	Phương pháp nghiên cứu khoa học	ĐHCQ	40							x		
197	Hệ điều hành và ứng dụng	ĐHCQ	70							x		
198	Phát triển hệ hỗ trợ ra quyết định trong KT	ĐHCQ	70							x		
199	Marketing căn bản	ĐHCQ	75							x		
200	Phân tích chi phí lợi ích kinh tế vùng	ĐHCQ	30							x		
201	Nhập môn công tác văn thư	ĐHCQ	30						x			
202	Nhập môn công tác lưu trữ	ĐHCQ	30				30		x			
203	Phát triển HTTT kinh tế	ĐHCQ	52							x		
204	Tổ chức quản lý VB và con dấu	ĐHCQ	30							x		
205	Cơ sở lập trình	ĐHCQ	70							x		
206	Luật hành chính việt nam	ĐHCQ	30							x		
207	Nghị vụ thư ký văn phòng	ĐHCQ	30				60		x			
208	Mạng máy tính trong doanh nghiệp	ĐHCQ	106							x		
209	Hệ thống thông tin kế toán	ĐHCQ	100							x		

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
210	Lý thuyết hệ thống và điều khiển học	ĐHCQ	100								x	
211	Soạn thảo và ban hành VB quản lý bằng MT	ĐHCQ						100			x	
212	Tiêu chuẩn hoá trong công tác văn thư lưu trữ	ĐHCQ	30								x	
213	Xây dựng và triển khai UD TMĐT	ĐHCQ	30				60				x	
214	Phát triển UD trong quản lý	ĐHCQ	30				60				x	
215	TMĐT dành cho DN	ĐHCQ	20				20				x	
216	An toàn dữ liệu trong TMĐT	ĐHCQ	20				20				x	
217	Quản lý hệ kinh doanh điện tử	ĐHCQ	20				20				x	
218	Chuyên đề 2 (TMĐT)	ĐHCQ	31									x
219	Chuyên đề 1 (TMĐT)	ĐHCQ	20				20				x	
220	Phát triển hệ thống TMĐT	ĐHCQ	31								x	
221	Nguyên lý kế toán	ĐHCQ	130				50				x	
222	Quản trị và PT ứng dụng với SQL server	ĐHCQ	30								x	
223	Chứng thực trong TMĐT	ĐHCQ	30				60				x	
224	Pháp luật đại cương	ĐHCQ	100							x		
225	Phân tích tình hình tài chính DN	ĐHCQ	70								x	
226	Lưu trữ tài liệu đa phương tiện	ĐHCQ	30								x	
227	CSDL QH & CN phân tích thiết kế	ĐHCQ	68								x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
228	Nhập môn kỹ nghệ phần mềm	ĐHCQ	70							x		
229	Thiết kế trang thông tin điện tử	ĐHCQ	34							x		
230	Mạng máy tính và ứng dụng	ĐHCQ	30							x		
231	Phân tích và thiết kế HTTT văn phòng	ĐHCQ	37							x		
232	Hệ thống thông tin quản lý	ĐHCQ	50						x			
233	Ứng dụng CNTT trong kinh tế	ĐHCQ	70						x			
234	Tiêu chuẩn hoá trong công tác văn thư lưu trữ	ĐHCQ	31							x		
235	Phân loại khoa học tài liệu lưu trữ	ĐHCQ	30							x		
236	Tổ chức lao động KH và trang TB VP	ĐHCQ	30				30		x			
237	Cấu trúc dữ liệu và ứng dụng	ĐHCQ	77								x	
238	Chuẩn quốc tế Mos Word	ĐHCQ	70							x		
239	Chuẩn quốc tế Mos Excel	ĐHCQ	88							x		
240	Cơ sở lập trình	ĐHCQ	100								x	
241	Hệ điều hành trong doanh nghiệp	ĐHCQ	60							x		
242	Thiết kế CSDL trong doanh nghiệp	ĐHCQ	60							x		
243	Tâm lý học quản lý	ĐHCQ	90							x		
244	Kinh tế vi mô	ĐHCQ	90							x		
245	Lập trình Website TMĐT căn bản	ĐHCQ	90							x		
246	Chính phủ điện tử	ĐHCQ	75								x	
247	Marketing điện tử	ĐHCQ	60								x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
248	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN	ĐHCQ		754							x	
249	Vật lý 1	ĐHCQ		500								x
250	Toán cao cấp cho KT	ĐHCQ	180									x
251	Toán cao cấp 1	ĐHCQ	150									x
252	Tối ưu hoá	ĐHCQ	199									x
253	Vật lý 2	ĐHCQ	151									x
254	Đường lối CM của ĐCSVN	ĐHCQ	60								x	
255	Toán cao cấp (HTTTKT; TTĐPT)	ĐHCQ	170									x
256	Tư tưởng HCM	ĐHCQ	40								x	
257	Những NLCB của CN Mác Lênin 2	ĐHCQ	60								x	
258	Đường lối CM của Đảng CSVN	ĐHCQ	60								x	
259	Những NLCB của CN Mác Lê nin 1	ĐHCQ	30								x	
260	Tiếng việt thực hành	ĐHCQ	90				50				x	
261	Lý thuyết xác suất và thống kê	ĐHCQ	100									x
262	Toán cao cấp 2	ĐHCQ	100									x
263	Xác suất thống kê	ĐHCQ	100									x
264	Toán cao cấp 3	ĐHCQ	100									x
265	Hóa đại cương	ĐHCQ	80									x
266	Mật mã học và ứng dụng	ĐHCQ	120									x
267	Nhập môn đa phương tiện	ĐHCQ		330				130				x
268	Nguyên lý thị giác	ĐHCQ	40				60					x
269	Hình hoạ 1	ĐHCQ				480						x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
270	Đồ hoạ máy tính	ĐHCQ			950							x
271	Đồ hoạ 2D ứng dụng 1	ĐHCQ			100							x
272	Dựng hình 3D cơ bản	ĐHCQ			60			140				x
273	Hình hoạ 2	ĐHCQ				132						x
274	Xây dựng bản vẽ kỹ thuật	ĐHCQ			200							x
275	Giải phẫu tạo hình	ĐHCQ	72									x
276	Bổ cục màu	ĐHCQ				303						x
277	Cơ sở văn hoá Việt Nam	ĐHCQ	60									x
278	Dựng hình 3D nâng cao	ĐHCQ			191							x
279	Xử lý ảnh (TTĐPT)	ĐHCQ	350									x
280	Kỹ thuật lập trình	ĐHCQ			100							x
281	Hình hoạ vẽ kỹ thuật	ĐHCQ	100									x
282	Lập trình Java nâng cao	ĐHCQ						100				x
283	Phần mềm hỗ trợ tính toán Matlab	ĐHCQ						100				x
284	Maketing điện tử	ĐHCQ					60					x
285	Kế toán máy	ĐHCQ						70				x
286	Công chúng truyền thông	ĐHCQ					60					x
287	Lịch sử mỹ thuật công nghiệp	ĐHCQ					60					x
288	Đồ hoạ vector 1	ĐHCQ						100				x
289	Nghệ thuật chữ	ĐHCQ						200				x
290	Thiết kế dàn trang	ĐHCQ						100				x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
I.2. Các học phần có ngân hàng đề thi												
1	An ninh mạng	ĐHCQ			50						x	
2	Công nghệ Dot Net	ĐHCQ			50							x
3	Lập trình mã nguồn mở	ĐHCQ			50						x	
4	Thiết kế giao diện phần mềm	ĐHCQ			50						x	
5	Thiết kế web	ĐHCQ			50							x
6	Lập trình Java	ĐHCQ			50							x
7	Lập trình cho thiết bị di động	ĐHCQ			50						x	
8	Mạng máy tính nâng cao	ĐHCQ			50							x
9	Công nghệ mạng chuyển mạch	ĐHCQ			50							x
10	Lập trình web	ĐHCQ			50							x
11	Phần mềm và dịch vụ mạng	ĐHCQ			50						x	
12	Quản trị mạng 1	ĐHCQ			50						x	
13	Quản trị mạng 2	ĐHCQ			50						x	
14	Thiết kế mạng 1	ĐHCQ			50						x	
15	Kiểm thử hệ thống mạng	ĐHCQ			50						x	
16	Thiết kế mạng 2	ĐHCQ			50						x	
17	Phát triển ứng dụng trên di động	ĐHCQ			50						x	
18	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động đa nền tảng	ĐHCQ			50						x	
19	Mô phỏng hệ thống thông tin số	ĐHCQ			50							x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
20	Lập trình truyền thông không dây	ĐHCQ			50					x		
21	Mô phỏng mạng truyền thông	ĐHCQ			50					x		
22	Kỹ thuật vi điều khiển	ĐHCQ			50						x	
23	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	ĐHCQ			50						x	
24	Lập trình hướng đối tượng với Visual C	ĐHCQ			50					x		
25	Vẽ kỹ thuật và Autocad	ĐHCQ			50					x		
26	Cad trong kỹ thuật điện - điện tử	ĐHCQ			50					x		
27	Thực hành công nghệ ô tô	ĐHCQ			50						x	
28	Kỹ thuật chuẩn đoán ô tô	ĐHCQ			50						x	
29	Kỹ năng giao tiếp	ĐHCQ			50					x		
30	Phát triển ứng dụng an toàn trên thiết bị di động	ĐHCQ			50					x		
31	Đồ họa vector 2	ĐHCQ			50						x	
32	Kỹ xảo điện ảnh truyền hình	ĐHCQ			50					x		
33	Lập trình đồ họa căn bản	ĐHCQ			50					x		
34	Lập trình đồ họa nâng cao	ĐHCQ			50						x	
35	Trò chơi đa phương tiện	ĐHCQ			50						x	
36	Thiết kế hình hiệu	ĐHCQ			50						x	
37	Thực hành đa phương tiện 1	ĐHCQ			50						x	
38	Thực hành đa phương tiện 2	ĐHCQ			50					x		
39	Thiết kế web	ĐHCQ			50					x		

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
40	Vẽ kỹ thuật căn bản	ĐHCQ			50					x		
41	Internet và ứng dụng mạng	ĐHCQ	25							x		
42	Phân tích thiết kế hệ thống	ĐHCQ	35							x		
43	Xây dựng hệ thống thông tin	ĐHCQ	20							x		
44	Lý thuyết nhận dạng	ĐHCQ	20							x		
45	Biên tập và xử lý video	ĐHCQ	20							x		
46	Tính toán mềm	ĐHCQ	20								x	
47	Thiết kế và phân tích thuật toán	ĐHCQ	20							x		
48	Công nghệ Web	ĐHCQ	30							x		
49	Lập trình song song	ĐHCQ	20								x	
50	Lập trình mô phỏng thuật toán	ĐHCQ	20								x	
51	Công nghệ thiết kế và phát triển trò chơi	ĐHCQ	20							x		
52	Các phương pháp tính toán khoa học	ĐHCQ	20							x		
53	An ninh trong thông tin di động	ĐHCQ	25							x		
54	Kỹ thuật thu phát	ĐHCQ	25								x	
55	Hệ thống định vị và dẫn đường	ĐHCQ	25								x	
56	Hệ thống P2P và ứng dụng	ĐHCQ	20								x	
57	Thông tin vệ tinh-vi ba	ĐHCQ	25								x	
58	Xử lý âm thanh- tiếng nói	ĐHCQ	20								x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
59	Cơ sở lập trình trên thiết bị di động	ĐHCQ	25							x		
60	Đánh giá hiệu năng mạng VT	ĐHCQ	25							x		
61	Thiết bị di động	ĐHCQ	25							x		
62	Lập trình C++ với hệ nhúng	ĐHCQ	20							x		
63	Lập trình ứng dụng trên iOS	ĐHCQ	25								x	
64	Lập trình ứng dụng trên WindowPhones	ĐHCQ	20								x	
65	Lập trình J2me trên thiết bị di động	ĐHCQ	25								x	
66	Xử lý multimedia trên thiết bị di động	ĐHCQ	25							x		
67	Lập trình game trên thiết bị di động	ĐHCQ	20							x		
68	Xử lý tin nhắn và cuộc gọi tự động	ĐHCQ	25								x	
69	Xử lý dữ liệu trên thiết bị di động	ĐHCQ	25							x		
70	Kiểm thử phần mềm trên thiết bị di động	ĐHCQ	25								x	
71	Phát triển ứng dụng dựa trên web cho thiết bị di động	ĐHCQ	20								x	
72	Triển khai ứng dụng di động	ĐHCQ	25								x	
73	Lập trình hệ thống	ĐHCQ	20								x	
74	Hệ thống thời gian thực	ĐHCQ	20							x		
75	Virus máy tính	ĐHCQ	20							x		

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
76	Kỹ thuật phát hiện xâm nhập và bảo vệ an ninh mạng	ĐHCQ	20									x
77	Lập trình ứng dụng trên Android	ĐHCQ	20								x	
78	Điều khiển tương tự và số	ĐHCQ	20									x
79	Công nghệ FPGA	ĐHCQ	20								x	
80	Ngoại vi và ghép nối	ĐHCQ	20									x
81	Thiết kế thuật toán	ĐHCQ	25								x	
82	Xây dựng các chương trình hệ thống	ĐHCQ	20								x	
83	Xử lý âm thanh trên hệ nhúng	ĐHCQ	20									x
84	Lập trình xử lý tín hiệu số	ĐHCQ	20									x
85	Kiểm thử phần mềm nhúng	ĐHCQ	20								x	
86	Lập trình xử lý ảnh trên hệ nhúng	ĐHCQ	20								x	
87	Thiết kế dự án nhúng	ĐHCQ	20								x	
88	Cơ sở điện sinh học	ĐHCQ	20									x
89	Cơ sở sinh học	ĐHCQ	20									x
90	Ứng dụng điều khiển sinh học	ĐHCQ	20								x	
91	Giải phẫu và sinh lý học	ĐHCQ	20								x	
92	Thiết kế mạch	ĐHCQ	20									x

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
93	Xử lý tín hiệu y sinh	ĐHCQ	20							x		
94	Cảm biến & đo lường y sinh	ĐHCQ	20								x	
95	Xử lý ảnh y tế	ĐHCQ	20							x		
96	Laser trong y tế	ĐHCQ	20							x		
97	Mạch xử lý tín hiệu y sinh	ĐHCQ	20								x	
98	Kỹ thuật siêu âm	ĐHCQ	20							x		
99	Hệ thống thông tin y tế	ĐHCQ	20							x		
100	Tin học y sinh	ĐHCQ	20								x	
101	Mô hình hóa tín hiệu y sinh	ĐHCQ	20							x		
102	Mô phỏng hệ thống sinh lý	ĐHCQ	20							x		
103	Công nghệ thông tin y tế	ĐHCQ	20								x	
104	Hệ chuyên gia trong y học	ĐHCQ	20								x	
105	Trí tuệ nhân tạo trong y học	ĐHCQ	20								x	
106	Mạng truyền thông y tế	ĐHCQ	20							x		
107	Cơ kỹ thuật	ĐHCQ	15							x		
108	Toán trong điều khiển	ĐHCQ	25							x		
109	Trang bị điện trong công nghiệp	ĐHCQ	15								x	
110	An toàn công nghiệp	ĐHCQ	20							x		

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
111	Hệ thống cung cấp điện trong công nghiệp	ĐHCQ	20							x		
112	Điều khiển quá trình	ĐHCQ	20							x		
113	Hệ thống điều khiển thông minh	ĐHCQ	20								x	
114	An toàn lao động	ĐHCQ	20							x		
115	Lập trình chuyên dụng	ĐHCQ	15							x		
116	Cơ ứng dụng	ĐHCQ	15							x		
117	Hệ thống cảm biến và ứng dụng	ĐHCQ	15							x		
118	Cảm biến và đo lường	ĐHCQ	20								x	
119	Chuẩn quốc tế MOS Powerpoint	ĐHCQ	20								x	
120	Quản trị quan hệ khách hàng điện tử	ĐHCQ	20							x		
121	Quản trị hàng hóa điện tử	ĐHCQ	15							x		
122	Quản trị trang thông tin điện tử	ĐHCQ	20								x	
123	Thiết kế website thương mại điện tử	ĐHCQ	25							x		
124	Quản lý nhà nước trong công tác văn thư - lưu trữ	ĐHCQ	20								x	
125	Tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ điện tử	ĐHCQ	20								x	
126	Tổ chức lao động khoa học và trang thiết bị văn phòng	ĐHCQ	20							x		

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tính đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
127	Ứng dụng chuẩn ISO trong công tác hành chính - văn phòng	ĐHCQ	20							x		
128	Bảo quản, tu bổ và phục chế tài liệu điện tử	ĐHCQ	25							x		
129	Thủ tục hành chính điện tử	ĐHCQ	25							x		
130	Tổ chức khoa học tài liệu lưu trữ	ĐHCQ	15							x		
131	Tổ chức khai thác và sử dụng tài liệu điện tử	ĐHCQ	15							x		
132	Mô hình toán kinh tế	ĐHCQ	15								x	
133	Quản trị chuỗi giá trị chiến lược	ĐHCQ	15							x		
134	Quản trị chuỗi cung ứng	ĐHCQ	15							x		
135	Xây dựng và phát triển các hệ thống thông tin kinh tế	ĐHCQ	15							x		
136	Hệ hỗ trợ ra quyết định trong quản lý	ĐHCQ	15							x		
137	Quản trị doanh nghiệp điện tử ERP	ĐHCQ	15								x	
138	Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp	ĐHCQ	15								x	
139	Bảo mật thông tin đa phương tiện	ĐHCQ	15							x		
140	Công nghệ truyền thông đa phương tiện	ĐHCQ	15								x	
141	Cơ sở đồ họa máy tính	ĐHCQ	15								x	
142	Lịch sử mỹ thuật công nghiệp	ĐHCQ	15							x		
143	Mỹ thuật đại cương	ĐHCQ	15								x	
144	Mỹ học đại cương	ĐHCQ	15								x	

TT	Tên học phần	Hệ đào tạo	Số lượng đề thi/câu hỏi thi trong ngân hàng đề thi				Số lượng đề thi/ câu hỏi thi Bổ sung năm 2016-2017			Tỉ lệ đáp ứng của ngân hàng đề thi, câu hỏi thi với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
			Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Vẽ	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp máy	Chưa đáp ứng (<50%)	Cơ bản đáp ứng (50%-79%)	Hoàn toàn đáp ứng ≥ 80%
145	Quan hệ công chúng đại cương	ĐHCQ	15							x		
146	Quản lý dự án đa phương tiện	ĐHCQ	15								x	
147	Quản lý và đánh giá chiến dịch truyền thông	ĐHCQ	20							x		
148	Tâm lý học truyền thông	ĐHCQ	20							x		
149	Tổ chức sản phẩm truyền thông	ĐHCQ	20								x	
150	Thẩm mỹ công nghiệp	ĐHCQ	20							x		
151	Truyền thông Internet	ĐHCQ	15								x	
152	Xã hội học truyền thông	ĐHCQ	25								x	
153	Hình họa 3	ĐHCQ				15				x		
154	Hình họa 4	ĐHCQ				15				x		
155	Ký họa	ĐHCQ				15				x		
156	Lịch sử văn minh thế giới	ĐHCQ	15								x	
157	Lý thuyết truyền thông	ĐHCQ	15								x	
158	Thông tấn báo chí	ĐHCQ	15								x	
159	Vật lý đại cương	ĐHCQ	20							x		
160	Cơ sở tạo khối	ĐHCQ				15					x	
161	Minh họa và vẽ truyện tranh	ĐHCQ				15				x		
162	Nghiên cứu thiên nhiên	ĐHCQ				10				x		
163	Nghiên cứu vốn cổ	ĐHCQ				15				x		
164	Nguyên lý tạo hình đen trắng	ĐHCQ				15					x	

II. Các học phần chưa có ngân hàng câu hỏi thi/đề thi

TT	Tên học phần	Hình thức thi	Lý do chưa xây dựng NHHĐ	Ghi chú
1	Máy học	Tự luận	Môn học mới	
2	Một số vấn đề hiện đại trong hệ thống thông tin	Tự luận	Chỉ dùng cho 1 khóa học	
3	Các vấn đề hiện đại trong khoa học máy tính	Tự luận	Môn học mới	
4	Các phương pháp hình thức	Tự luận	Chưa dạy vì là môn chuyên ngành KTPM từ K14	
5	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	Tự luận	Chưa dạy vì là môn chuyên ngành KTPM từ K14	
6	Đảm bảo chất lượng phần mềm	Tự luận	Chưa dạy vì là môn chuyên ngành KTPM từ K14	
7	Phân tích mã nguồn	Tự luận	Chưa dạy vì là môn chuyên ngành KTPM từ K14	
8	Một số vấn đề hiện đại trong công nghệ phần mềm	Tự luận	Chưa dạy vì là môn chuyên ngành KTPM từ K14	
9	Đo lường tự động	Tự luận	Môn học mới	
10	Điều khiển logic khả trình	TN máy	Môn tự chọn. Không xây dựng NHHĐ (Khoa CNTTĐH phụ trách)	
11	Điện tử công nghiệp	Tự luận	Môn tự chọn. Không xây dựng NHHĐ	
12	Máy tính nhúng và ứng dụng	Tự luận	Chưa giảng dạy	
13	Internet kết nối vạn vật	Tự luận	Môn chuyên đề. Không xây dựng NHHĐ	
14	Công nghệ và thiết bị mạng viễn thông	Tự luận	Môn tự chọn, chưa giảng dạy. Không xây dựng NHHĐ	
15	Lý thuyết thông tin và mã hóa	TN máy	Môn tự chọn. Không xây dựng NHHĐ	
16	Nguồn điện trong hệ thống viễn thông	Tự luận	Môn tự chọn. Không xây dựng NHHĐ	
17	Công nghệ di động hiện đại	TN máy	Chưa giảng dạy	
18	Cơ sở truyền tin và các hệ mật mã hiện đại	Tự luận	Môn học mới	
19	Kiến trúc các hệ nhúng hiện đại	Tự luận	Môn học mới	
20	Lập trình truyền thông trên hệ nhúng	Tự luận	Môn học mới	
21	Công nghệ chẩn đoán hình ảnh	Tự luận	Môn học mới	
22	Kỹ thuật lập kế hoạch điều trị trong xạ trị	Tự luận	Môn học mới	
23	Cơ sinh và ứng dụng	Tự luận	Môn học mới	
24	Vật liệu y sinh	Tự luận	Môn học mới	
25	Chuyên đề tin học y tế	Tự luận	Môn học mới	
26	Các vấn đề chọn lọc của kỹ thuật y sinh	Tự luận	Môn học mới	

TT	Tên học phần	Hình thức thi	Lý do chưa xây dựng NHH	Ghi chú
27	Chuẩn CNTT Y tế (HL7) trong phát triển hệ thống thông tin bệnh viện (HIS)	Tự luận	Môn học mới	
28	Cơ sở lý thuyết về máy theo dõi bệnh nhân	Tự luận	Môn học mới	
29	Thiết bị điện tử y tế	Tự luận	Môn học mới	
30	An toàn bức xạ và an toàn điện trong y tế	Tự luận	Môn học mới	
31	Kỹ thuật Robot trong Y sinh	Tự luận	Môn học mới	
32	Cấu trúc máy Y sinh	Tự luận	Môn học mới	
33	Y học hạt nhân và kỹ thuật xạ trị	Tự luận	Môn học mới	
34	Hệ vi cơ điện tử(MEM) trong y tế	Tự luận	Môn học mới	
35	Thiết kế mô phỏng thiết bị y tế	Tự luận	Môn học mới	
36	Mạng cảm biến trong y tế	Tự luận	Môn học mới	
37	Chuyên đề điện tử y tế	Tự luận	Môn học mới	
38	Tương thích điện từ	Tự luận	Môn học mới	
39	Thẻ từ và mã vạch	Tự luận	Môn tự chọn	
40	Thiết kế hệ thống cung cấp điện	Tự luận	Môn học mới	
41	Hệ thống bảo vệ môi trường công nghiệp	Tự luận	Môn học mới	
42	Thiết kế hệ thống truyền động điện trong công nghiệp	Tự luận	Môn học mới	
43	Điều khiển máy điện	Tự luận	Môn học mới	
44	Tự chọn 1	Tự luận	Môn tự chọn	
45	Tự chọn 2	Tự luận	Môn tự chọn	
46	Công nghệ khí nén - thủy lực	Tự luận	Môn học mới	
47	Công nghệ GIS và ứng dụng trong quản lý hệ thống điện - điện tử	Tự luận	Môn học mới	
48	Cấu trúc ô tô	Tự luận	Môn học mới	
49	Lý thuyết công nghệ ô tô	Tự luận	Môn học mới	
50	Hệ thống điều khiển tự động trong ô tô	Tự luận	Môn học mới	
51	Trang bị điện tử máy công nghiệp	Tự luận	Môn học mới	
52	Hệ thống điện - điện tử ô tô 1	Tự luận	Môn học mới	
53	Xe lai - xe điện	Tự luận	Môn học mới	
54	Hệ thống điện - điện tử ô tô 2	Tự luận	Môn học mới	
55	Hệ thống định vị dẫn đường trong ô tô	Tự luận	Môn học mới	

TT	Tên học phần	Hình thức thi	Lý do chưa xây dựng NHD	Ghi chú
56	Điều hòa ô tô	Tự luận	Môn học mới	
57	Eview trong phân tích và xử lý dữ liệu	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 1)	
58	Phân tích hoạt động kinh doanh	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 1)	
59	Quản trị rủi ro kinh doanh	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 1)	
60	Kinh tế phát triển	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 1)	
61	Phương pháp nghiên cứu thị trường	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 2)	
62	Khởi nghiệp kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 2)	
63	Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 2)	
64	Quản trị kênh phân phối	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 2)	
65	Quản trị dự án CNTT	Tự luận	Các môn tự chọn (Chuyên đề 2)	
66	Kinh tế tri thức	Tự luận	Môn thay thế Luận văn tốt nghiệp	
67	Phát triển ứng dụng kinh tế dựa trên nền mã nguồn mở	Tự luận	Môn thay thế Luận văn tốt nghiệp	
68	Quản lý tiến trình công việc bằng phần mềm Essential	Tự luận	Môn thay thế Luận văn tốt nghiệp	
69	Kế toán máy ngân sách Xã	Tự luận	Môn học mới	
70	Kế toán thuế	Tự luận	Môn học mới	
71	Kế toán các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Tự luận	Môn học mới	
72	Ứng dụng Excel trong kế toán	Tự luận	Môn học mới	
73	Xây dựng và phát triển các ứng dụng Kế toán máy	Tự luận	Môn học mới	
74	Ngân hàng điện tử	Tự luận	Chưa giảng dạy	
75	Thẩm định tín dụng	Tự luận	Chưa giảng dạy	
76	Quản lý thông tin Hồ sơ khách hàng	Tự luận	Chưa giảng dạy	
77	Quản lý tiền gửi - tiền vay	Tự luận	Chưa giảng dạy	
78	Quản lý ngân quỹ	Tự luận	Chưa giảng dạy	
79	Quản lý thẻ tín dụng	Tự luận	Chưa giảng dạy	
80	Xây dựng và phát triển các ứng dụng ngân hàng điện	Tự luận	Chưa giảng dạy	
81	Hệ điều hành bảo mật	Tự luận	Môn học mới	
82	Nhập môn An toàn thông tin	Tự luận	Môn học mới	
83	Quản lý rủi ro	Tự luận	Môn học mới	
84	Tiêu chuẩn đánh giá ATTT	Tự luận	Môn học mới	
85	Mã độc máy tính	Tự luận	Môn học mới	
86	Quản trị hệ điều hành	Tự luận	Môn học mới	

TT	Tên học phần	Hình thức thi	Lý do chưa xây dựng NHH	Ghi chú
87	An ninh và an toàn mạng	Tự luận	Môn học mới	
88	Phân tích thiết kế hệ thống ATTT	Tự luận	Môn học mới	
89	An toàn cơ sở dữ liệu	Tự luận	Môn học mới	
90	Đánh giá độ tin cậy	Tự luận	Môn học mới	
91	Điều tra số	Tự luận	Môn học mới	
92	Xâm nhập giả định	Tự luận	Môn học mới	
93	Chứng thực điện tử	Tự luận	Môn học mới	
94	An toàn thư điện tử	Tự luận	Môn học mới	
95	Thiết kế hệ thống phát hiện xâm nhập	Tự luận	Môn học mới	
96	An toàn mạng riêng ảo	Tự luận	Môn học mới	
97	An toàn thương mại điện tử	Tự luận	Môn học mới	
98	Các phương tiện truyền thông đại chúng	Tự luận	Môn học mới	
99	Truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	Tự luận	Môn học mới	
100	Phương pháp quảng cáo	Tự luận	Môn học mới	
101	Xử lý khủng hoảng truyền thông	Tự luận	Môn học mới	
102	Bảo trì phần cứng máy tính	TN máy	Môn học mới	
103	Bảo trì phần mềm máy tính	TN máy	Môn học mới	
104	Thiết kế và thi công mạng LAN	TN máy	Môn học mới	
105	Bảo trì thiết bị ngoại vi	TN máy	Môn học mới	
106	Bảo trì bo mạch chủ	TN máy	Môn học mới	
107	Quản trị hệ thống	TN máy	Môn học mới	
108	Anh văn 1	Tự luận+Vấn đáp	Môn học có đề cương thay đổi	
109	Anh văn 2	Tự luận+Vấn đáp	Môn học có đề cương thay đổi	
110	Anh văn 3	Tự luận	Môn học có đề cương thay đổi	
111	Anh văn 4	Tự luận	Môn học có đề cương thay đổi	
112	Biên tập Audio và Video	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
113	Công nghệ Web 3D	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
114	Đồ họa 2D ứng dụng 2	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
115	Công nghệ thực tại ảo	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
116	Điều khiển mô hình 3D	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	

TT	Tên học phần	Hình thức thi	Lý do chưa xây dựng NHHĐ	Ghi chú
117	Đồ án công nghệ mô phỏng thực tại ảo	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
118	Đồ án phát triển game	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
119	Đồ án dựng phim hoạt hình	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
120	Đồ án kỹ xảo	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
121	Đồ án thiết kế giao diện web	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
122	Đồ án Catalogue	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
123	Đồ án thiết kế sách	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
124	Đồ án bộ nhận diện thương hiệu	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
125	Đồ án lịch	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
126	Đồ án bao bì sản phẩm	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
127	Đồ án thiết kế logo	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
128	Đồ án thiết kế nhãn hiệu sản phẩm	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
129	Đồ án thiết kế bao bì sản phẩm nâng cao	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
130	Hệ thống nhúng đa phương tiện	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
131	Kịch bản truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
132	Kỹ năng viết truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
133	Lập trình trò chơi trên thiết bị di động	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
134	Lịch sử truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
135	Ngôn ngữ truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
136	Nhiếp ảnh cơ bản	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
137	Nhập môn quảng cáo	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
138	Người dẫn chương trình	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
139	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
140	Quản trị web CMS	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
141	Sáng tác đồ họa monotype	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
142	Sáng tác tranh khắc gỗ	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
143	Tổ chức sự kiện	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
144	Thiết kế nhân vật	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
145	Thiết kế truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
146	Thiết kế hoạt hình 2D	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
147	Thiết kế hoạt hình 3D	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
148	Thiết kế đồ họa game 2D	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	

TT	Tên học phần	Hình thức thi	Lý do chưa xây dựng NHD	Ghi chú
149	Thiết kế logo	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
150	Truyền thông quốc tế	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
151	Xây dựng và phát triển thương hiệu	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
152	Xây dựng chương trình phát thanh	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
153	Xây dựng chương trình truyền hình	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
154	Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
155	Xây dựng chiến dịch truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
156	Sản xuất chương trình trên truyền hình và phát thanh	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
157	Công tác biên tập và tổ chức cơ quan truyền thông	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
158	Truyền thông doanh nghiệp	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
159	Lý thuyết truyền thông nâng cao	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	
160	Quan hệ công chúng	Báo cáo	Môn học có hình thức thi báo cáo, tiểu luận	